

ĐẤT QUẢNG TRONG TIẾN TRÌNH LỊCH SỬ CHỮ QUỐC NGỮ

LÝ TOÀN THẮNG*

Từ góc nhìn của lịch sử chữ Quốc ngữ, theo lẽ tự nhiên sẽ có một câu hỏi được đặt ra ở đây là: Thuở ban đầu sơ khởi, phôi thai của chữ Quốc ngữ diễn ra ở đâu? Đàng Trong hay Đàng Ngoài, và cái nôi sinh thành của chữ Quốc ngữ là ở nơi nào trên đất nước ta thuở ấy?

Để trả lời cho câu hỏi này, trước hết cần phải thấy rõ hơn sự ra đời của chữ Quốc ngữ ở Việt Nam, và muốn vậy chúng ta cần phải nhìn rộng ra việc Latinh hoá chữ Nhật và chữ Hán ở thế kỉ XVI và XVII. Với sự nhìn nhận này, chúng ta sẽ thấy sự ra đời của chữ Quốc ngữ không phải là một sự kiện ngẫu nhiên, hay do ý muốn của một cá nhân nào đó, mà là kết quả của quá trình giao lưu văn hoá giữa Việt Nam với phương Tây. Đồng thời chữ Quốc ngữ không phải là được sáng tạo mới hoàn toàn, mà có thể (gần như chắc chắn) là đã có tham khảo những phương án chữ Latinh hoá khác như của chữ Nhật, chữ Hán đương thời.

Việc phiên âm tiếng Nhật bằng chữ cái Latinh được bắt đầu từ khoảng năm 1548. Vào những năm 1591-1596, ở Nhật Bản đã có 16 cuốn sách truyền giáo được biên soạn bằng chữ Nhật phiên âm (gọi là "Romaji"), trong đó có cuốn *Giáo lí đạo Kitô* được phát hành năm 1592. Đến năm 1595 các giáo sĩ cho xuất bản lần đầu tiên cuốn *Từ điển La - Bồ - Nhật*, và quan trọng nhất là năm 1632 Thánh bộ Truyền giáo ở Rôma cho in hai cuốn *Phương pháp xưng tội và xét mình*

và *Từ điển La - Bồ - Nhật* của Didaco Goliado bằng chữ Romaji (tức là chữ phiên âm Latinh) - giống như sau này cho in *Phép giảng tám ngày* và *Từ điển Việt - Bồ - La* của Alexandre de Rhodes bằng chữ Quốc ngữ.

Cũng khoảng thời gian đó, ở Trung Hoa các giáo sĩ cũng đã tiến hành việc dùng mẫu tự Latinh để phiên âm chữ Hán; trong đó phải kể đến *Từ điển Bồ - Hoa* do hai linh mục Mateo Ricci và Michele Ruggieri biên soạn năm 1588. Trong từ điển này có ghi chú cả chữ Hán khối vuông và chữ Hán phiên âm (nhưng chưa có dấu ghi thanh). Sau đó, vào những năm 1598-1606, các giáo sĩ Cattaneo và Ricci đã sáng chế ra các dấu ghi thanh, để biên soạn ngữ vựng Bồ - Hoa và sách giáo lí. Và nhất là tới năm 1626, Nicolas Trigault cho in bộ sách *Tây Nho nhĩ mục tư* bằng chữ Hán phiên âm, dùng 25 chữ cái Latinh để ghi âm (20 chữ cái phụ âm và 5 chữ cái nguyên âm), đã có dùng 5 dấu để ghi các thanh tiếng Hán (*thanh* - tức âm bình, *trọc* - tức dương bình, *thượng*, *khứ*, *nhập*).

Như vậy, khi các giáo sĩ Dòng Tên đến Việt Nam, họ có thể đã biết ít nhiều về các phương án Latinh hoá chữ Nhật và chữ Hán nói trên. Để thấy rõ hơn nhận xét này, ta cần tìm hiểu thêm về bối cảnh hoạt động của các giáo sĩ Dòng Tên ở Việt Nam.

Vào thế kỉ XVI, công cuộc truyền giáo ở Đàng Trong và Đàng Ngoài có những điểm

*PGS. TS. Viện Ngôn ngữ.

đáng lưu ý, xét từ góc độ lịch sử chữ Quốc ngữ: Nhiều linh mục Dòng Tên, như Francesco Buzomi, Francisco de Pina và cả Alexandre de Rhodes, thực ra lúc đầu họ không phải là những người được cử đi truyền giáo ở Việt Nam mà được phái đi Nhật Bản (hay Trung Hoa), nhưng vì bị ngăn trở không vào được hoặc vì những lí do khác, họ mới phải chuyển sang đi truyền giáo ở Việt Nam. Vì thế, trước khi vào Việt Nam, Francisco de Pina đã học 3-4 năm tiếng Nhật ở Ma Cao, cũng tại đây Alexandre de Rhodes đã ở hơn một năm (từ 5/1623 đến 12/1624) và ông cũng đã học tiếng Nhật. Sau này, Gaspar de Amaral (người soạn *Từ điển Việt - Bồ* trước Alexandre de Rhodes) cũng vậy: Trước khi tới Đàng Ngoài, ông đã khá giỏi tiếng Nhật (và có lẽ đã học tiếng Việt ít nhiều ở Ma Cao). Như vậy, nhiều giáo sĩ Dòng Tên (nhất là một số vị người Nhật Bản) trước khi vào Việt Nam đã có những hiểu biết nhất định về các phương án ghi âm chữ Nhật là Romajii (và có thể cả phương án phiên âm Latinh chữ Hán). Mặt khác, các giáo sĩ trước khi đến Việt Nam hay sau khi rời Việt Nam (hoặc Trung Hoa, Nhật Bản) thường đều ghé qua Ma Cao, vì lúc đó Ma Cao là một trung tâm đào tạo và giao lưu quan trọng của các linh mục Dòng Tên ở Đông Á và là nơi đóng bản doanh của Cha Giám sát tỉnh Dòng Tên Nhật Bản. Như vậy, có cơ sở để nghĩ rằng: gặp nhau ở Ma Cao, các linh mục Dòng Tên, đã có những trao đổi về các chữ viết Latinh hoá của tiếng Nhật, tiếng Hán, tiếng Việt. Đặc biệt là đối với Alexandre de Rhodes đã từng ở Ma Cao 10 năm (1630-1640) và chính trong thời gian này, ông đã biên soạn *Từ điển Việt - Bồ - La* và *Phép giảng tám ngày*; Đồng thời ông đã học thêm về tiếng Hán (tuy không được thạo như tiếng Việt). Thêm nữa ở Ma Cao, rất có thể các giáo sĩ đã có điều kiện bổ sung thêm về cách ghi âm tiếng Việt, về vốn từ ngữ tiếng Việt, vì từ năm 1580 ở đây đã có trường truyền giáo

cho thanh niên các nước Đông Á. Bản thân Alexandre de Rhodes có kể rằng: ở Ma Cao, ông đã gặp một số giáo dân Việt Nam...

Tiến trình của chữ Quốc ngữ ở Việt Nam - tức thứ chữ phiên âm tiếng Việt theo mẫu tự La tinh ABC - căn cứ vào các tài liệu còn giữ lại được đến ngày nay, từ khi khởi thảo đến khi hoàn tất là cả một quãng thời gian gần hai thế kỉ. Dựa vào những tư liệu hiện có, chúng ta có thể tạm hình dung ra những chặng chính như sau:

- 1). Thời kì *sơ khởi, phôi thai* của chữ Quốc ngữ, từ 1620 đến 1631);
- 2). Thời kì *hình thành* chữ Quốc ngữ từ 1631 đến 1648;
- 3). Thời kì *phát triển* chữ Quốc ngữ từ 1651- 1659;
- 4). Thời kì *hoàn tất* chữ Quốc ngữ, từ 1772-1838, trong đó đối với vấn đề chúng ta đang bàn ở đây thì thời kỳ đầu tiên là quan trọng nhất.

Lịch sử chữ Quốc ngữ ngay từ đầu đã gắn bó chặt chẽ với lịch sử truyền đạo Thiên chúa ở Việt Nam. Theo những điều được ghi lại trong *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* khi "Nhắc rõ lại lệnh cấm người theo tả đạo Gia tô" dưới triều Lê Huyền Tông vào năm 1663 có lời chua như sau: "*Đạo Gia Tô theo bút ký tư nhân, tháng 3 năm Nguyên Hoà thứ nhất (1553) đời Lê Trang Tông, có người Tây Dương là I-nê-khu, lên đến truyền đạo Gia Tô ở làng Ninh Cường và Quần Anh, huyện Nam Chân và làng Trà Lũ, huyện Giao Thủy*" (1) (thuộc tỉnh Nam Định, giáo phận Bùi Chu hiện nay). Vì thế các sách sử Công giáo tại Việt Nam viết về lịch sử Giáo hội Công giáo Việt Nam vẫn thường coi năm 1533 là mốc khởi đầu cho việc mở đạo. Tuy nhiên sự kiện năm 1553 chỉ là bước dò dẫm sơ khởi, chưa có kết quả gì đáng kể trong việc truyền bá đạo Thiên chúa ở Việt Nam.

Ở Đàng Ngoài, theo một số sách sử Công giáo, thì từ 1583 đến 1590 có một số đoàn

vào vùng nhà Mạc (thời Mạc Mậu Hợp) và nhà Lê như 1583 vào Quảng Yên, 1591 vào Thanh Hoá. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là, thời kì này không thấy có tài liệu nào nói đến việc các giáo sĩ truyền đạo bằng tiếng Việt, phiên âm tiếng Việt ra chữ Latinh, có lẽ là vì thời gian họ ở rất ngắn và họ đều không biết tiếng Việt. Nhưng có chi tiết đáng lưu ý là năm 1584 đã có một phụ nữ người Việt theo đoàn của linh mục Bartolome Ruiz từ Ma Cao vào, trong vai trò phiên dịch.

Ở Đàng Trong, cũng thấy có các giáo sĩ đã từng đến miền Hà Tiên (1550) và Thừa Thiên; Từ 1580 đến 1595 lẻ tẻ cũng có một số giáo sĩ đi theo tàu buôn Bồ Đào Nha ghé qua Quảng Nam, vào cửa Hàn hay cửa Hội An, trong đó đáng chú ý là hai vị Louis de Fonseca và Gregoire de La Motte (người Bồ Đào Nha) thuộc Dòng Đa Minh (Dominicains). Tuy nhiên, cũng như ở Đàng Ngoài, không thấy có tài liệu nào nói đến việc các vị giáo sĩ này truyền đạo bằng tiếng Việt hay soạn kinh sách bằng chữ phiên âm Latinh.

Vì thế, khi nói đến lịch sử Giáo hội Công giáo Việt Nam, thường các sách vở thường phân chia 5 thời kỳ với những biến cố quan trọng như sau: 1. Thời kỳ "khai sinh": 1533 - 1569; 2. Thời kỳ "hình thành": 1659 - 1802; 3. Thời kỳ "thử thách": 1802 - 1885; 4. Thời kỳ "phát triển": 1885 - 1960; 5. Thời kỳ "trưởng thành": 1960 - đến nay.

Đối với việc nghiên cứu lịch sử chữ Quốc ngữ của chúng ta thì thời kỳ "khai sinh" là quan trọng nhất. Thời kỳ này thường lại được chia ra làm 2 giai đoạn nhỏ hơn:

a. Giai đoạn dò dẫm đầu tiên mà ta đã nhắc đến ở trên, từ 1533 - 1614; chủ yếu là các vị thừa sai Dòng Đa Minh và Dòng Phanxicô (Franciscains) đi theo các thương thuyền trong vai trò tuyên úy;

b. Giai đoạn mở đạo chính thức: 1615 - 1655 (được tính chậm hơn vài chục năm so

với năm 1553) với các vị thừa sai Dòng Tên (dòng Jesuites) thuộc nhiều quốc tịch khác nhau, trước hết vào Đàng Trong do các chúa Nguyễn cai quản và muộn hơn là ở Đàng Ngoài thuộc quyền hành của vua Lê - chúa Trịnh. Số lượng các giáo sĩ Dòng Tên đến Việt Nam truyền giáo rất đông, theo học giả Đỗ Quang Chính thì từ 1615 đến 1788 có tới 145 vị, trong đó 74 vị người Bồ Đào Nha, 30 người Ý, 10 người Đức, 5 người Pháp, 4 người Tây Ban Nha.

Thời điểm quan trọng đầu tiên trong lịch sử truyền giáo, như vừa nói ở trên, là năm 1615, khi giáo đoàn các tu sĩ Dòng Tên gồm linh mục Francesco Buzomi (người Ý), linh mục Diego Carvalho (người Bồ Đào Nha), thầy Antonio Diaz (người Bồ Đào Nha) và hai thầy người Nhật là Giuse và Phaolô đi tàu buôn của Bồ Đào Nha từ Ma Cao tới Đàng Trong - cụ thể là Cửa Hàn ngày 18 tháng 1 năm 1615, để từ đó chính thức *lập cơ sở truyền giáo đầu tiên ở xứ Quảng đặt nền móng vững chắc và sâu rộng* cho công cuộc truyền giáo ở Việt Nam về sau này, một cách có chương trình, có tổ chức, có phương pháp. Nếu so với việc mở đạo ở Đàng Ngoài thì sự kiện đánh dấu giai đoạn quan trọng này thường được tính là ngày 19 tháng 3 năm 1627 khi hai linh mục Pedro Marques (người Bồ Đào Nha) và Alexandre de Rhodes (người Pháp) trên đường ra Đàng Ngoài truyền giáo, cập bến Cửa Bạng, Thanh Hoá.

Vì những lý do trình bày ở trên, Đàng Trong - Xứ Quảng (nói rộng ra) và Quảng Nam (nói hẹp hơn) có thể được coi là nơi mở đầu trang sử khai đạo chính thức tại Đàng Trong nói riêng và cả nước nói chung.

Do vậy, các học giả nghiên cứu về lịch sử chữ Quốc ngữ thường cũng tính thời điểm khởi nguyên công việc sáng chế loại chữ mới này ở Việt Nam - mà cụ thể là Đàng Trong, là xứ Quảng - vào năm 1615, tức là *khi các nhà truyền giáo Dòng Tên chính thức đến mở đạo ở Việt Nam và hoạt*

động của họ được ghi lại trong các tài liệu lưu trữ khá đầy đủ.

Khi các vị thừa sai Dòng Tên đến Đàng Trong, họ đã có kinh nghiệm của các vị giáo sĩ truyền giáo ở Nhật Bản và Trung Hoa trước đó. Đó là: *để truyền giáo được thì phải học tiếng nói, phong tục tập quán của người dân ở đó và phải giảng đạo bằng ngôn ngữ của họ.*

Vì thế, khi đến Đàng Trong vào năm 1615, các giáo sĩ Dòng Tên lẽ tất nhiên phải nghĩ đến việc lấy đó làm địa bàn đầu tiên để học nói tiếng Việt, và từ đó tiến đến biên soạn các sách Giáo lý, sáng tác kinh nguyện thơ văn bằng chữ Nôm và chữ Quốc ngữ, với sự trợ giúp của các thầy Giảng Việt Nam mà một số vị còn ghi lại được tên tuổi trong sử sách như cụ Gioa Kim, sư cụ chùa Phao, sư cụ Manuel, cụ nghề Giuse,... cũng như của những thanh niên Việt Nam giúp việc cho các giáo sĩ này ở các nhà đạo.

Tuy nhiên, xét riêng về phương diện lịch sử chữ Quốc ngữ thì *thời điểm quan trọng nhất phải là năm 1617* khi có thêm linh mục Phrancisco de Pina (người Bồ Đào Nha) từ Ma Cao được cử sang giúp thêm cho cha Francesco Buzomi. Trước De Pina, giáo đoàn của linh mục Buzomi nhờ biết tiếng Nhật (và có thể tiếng Trung Quốc) nên các ông có thể giao tiếp với các kiều dân người Nhật Bản và người Trung Hoa sống ở Hội An. Tuy nhiên, để tiếp xúc với người Việt Nam thì vì không biết tiếng Việt nên các ông phải nhờ người phiên dịch. Cũng phải nói thêm rằng khi linh mục Alexandre de Rhode tới Đàng Trong năm 1624 (tức là 9 năm sau) thì ông vẫn thấy cha Buzomi (và cha Fernandez) phải dùng phiên dịch để giảng đạo.

Chỉ có linh mục Phrancisco de Pina là giáo sĩ Âu châu *đầu tiên nói thạo tiếng Việt*, bởi vì ông đã có ý thức và nỗ lực học tiếng Việt với một nghị lực phi thường ngay từ khi ông đặt chân lên đất Quảng Nam. Những người đến sau ông như Gaspar Luis

và Alexandre de Rhode (cả hai đến Đàng Trong năm 1624) đều xác nhận ông là "*giáo sĩ đầu tiên miệt mài học tiếng nói*" (tức tiếng Quảng), là "*người thứ nhất trong chúng tôi am tường tiếng này*" (tức tiếng Quảng), "*người thứ nhất bắt đầu giảng thuyết bằng ngôn ngữ đó* (tức tiếng Quảng) *mà không dùng phiên dịch*" cho giáo dân xứ Quảng. Ông cũng đã từng ra Huế năm 1624 cùng Alexandre de Rhode và tuy ở đây ít ngày nhưng ông đã giảng đạo và rửa tội cho bà Minh Đức Vương Thái Phi (tức là quả phụ của chúa Nguyễn Hoàng) lấy tên là Maria Madalêna.

Theo những tài liệu mà hiện có, thì chắc chắn Phrancisco de Pina đã tham gia vào công việc Latinh hóa tiếng Việt ngay từ những ngày tháng đầu tiên và trong những bước đi đầu tiên của công việc này, và cũng chắc chắn là ông có tham khảo chữ Nhật phiên âm (chữ *Romaji*) vì ông học tiếng Nhật khá tinh thông từ khi còn ở Ma Cao. Vì trong các tài liệu viết tay ở Ma Cao (Ao Môn) của João Roiz và Gaspar Luiz vào năm 1621 đã có nói đến việc các giáo sĩ Dòng Tên tại Đàng Trong đã soạn thảo *sách giáo lý bằng chữ Nôm* ngay từ năm 1620 với sự cộng tác của người Việt ở địa phương. Đây là bản tường trình hàng năm của tỉnh Dòng Tên Nhật Bản do linh mục João Roiz soạn bằng tiếng Bồ Đào Nha dựa theo các báo cáo ở Đàng Trong gửi về Ma Cao, để soạn thảo báo cáo (gồm 30 trang, khổ 14 x 22) gửi về cho Bê trên Cả Dòng Tên ở La Mã; Linh mục Gaspar Luis cũng soạn một bản tường trình tương tự về giáo đoàn Đàng Trong bằng tiếng La tinh (gồm 8 trang rưỡi, khổ 12 x 20) gửi về La Mã. Có lẽ cuốn sách chữ Nôm này chỉ ở dạng chép tay và được những người Công giáo Việt Nam sử dụng, còn đối với các giáo sĩ Dòng Tên thì theo học giả Đỗ Quang Chính chắc là họ dùng bản phiên âm chữ Latinh (tức là như kiểu chữ Quốc ngữ) của cuốn sách này mà người có công soạn thảo là linh mục

Phrancisco de Pina (2). Học giả Nguyễn Khắc Xuyên cũng nhận định rằng: "*Công việc này phải có bàn tay tích cực của De Pina, bởi vì ngoài ông ra không có ai đáng đáng nói*" (3). Nếu điều ước đoán này là đúng thì như vậy tới năm 1620 ở Đàng Trong việc học tiếng Quảng của các giáo sĩ Dòng Tên như Pina, Buzomi đã được xúc tiến rất khả quan. Và việc dùng tự mẫu Latinh để viết tiếng Việt cũng đã được thực hiện: lần đầu tiên đã có một cuốn sách ở Quảng Nam sử dụng các chữ cái ABC giống như chữ Quốc ngữ về sau này. Tuy nhiên sách giáo lý này, kể cả bản chữ Nôm lẫn bản chữ Quốc ngữ, đáng tiếc là đều đã thất truyền, ngày nay chúng ta không còn tìm thấy ở các trung tâm lưu trữ trên thế giới.

Cần chú ý rằng các tài liệu viết tay của Joao Roiz và Gaspar Luiz là vào năm 1621 và viết ở Ma Cao (Áo Môn). Điều này có nghĩa là khi đó cả hai ông đều chưa sang Việt Nam, riêng Luiz thì đến năm 1624 mới tới Đàng Trong (tức là cùng thời với Rhodes) và ở đây đến tận năm 1639. Mặc dù vậy, trong hai tài liệu viết tay này của Joiz (viết bằng tiếng Bồ Đào Nha) và của Luiz (viết bằng tiếng Latinh), chúng ta cũng có thể tìm thấy một số chữ quốc ngữ như: *unsai* "ông sãi", *ungue* "ông nghề", *Cacham* "Kẻ Chàm" (tức Thanh Chiêm), *Nuocman* "Nước Mặn"...

Tài liệu đầu tiên mà chúng ta có được về chữ Quốc ngữ do một linh mục đã từng ở Việt Nam ghi chép lại là của Christoforo Borri in trong cuốn sách "*Tường trình về khu truyền giáo Đàng Trong*" (hoặc còn được dịch là: "Kỹ thuật về phái đoàn mới của các cha Dòng Tên tại Vương quốc Đàng Trong", xuất bản bằng tiếng Ý, lần đầu tiên năm 1631, dày 231 trang, khổ 13 x 19). Tuy cuốn này được in ra năm 1631 nhưng chữ Quốc ngữ trong đó Christoforo Borri sử dụng là chữ Latinh hoá được ông ghi chép từ những năm còn ở Đàng Trong, khi ông ở Nước Mặn với hai linh mục Buzomi và De Pina từ 1618

đến 1621. Xin lưu ý rằng vì đây là bản in lại chứ không phải bản thảo viết tay của Borri nên có khả năng khi in ra (do hạn chế các con chữ của nhà in lúc đó) bị thiếu những dấu ghi thanh mà Borri có thể đã sử dụng khi ông soạn thảo văn bản. Trong cuốn sách này có khá nhiều chữ Latinh mà Borri sử dụng để ghi âm tiếng Đàng Trong, chúng tôi xin dẫn ra một số thí dụ: *Cacciam* - "Kẻ Chàm", *Nuocman/Nuocmon/Nuocman* - "Nước Mặn"; *omgne* - "ông nghề", *Chiuua* - "Chúa"; *doij* - "đôi", *con gnoo* - "con nhỏ"; *da an het* - "đã ăn hết", *scin mo caij* - "xin một cái"... Điều cần lưu ý nhất ở đây là chữ Quốc ngữ lúc này của Borri chưa có quy cách chặt chẽ, chưa thành hệ thống, biểu hiện ở chỗ: có chữ thì phiên âm theo tiếng Ý (như dùng chữ *ci*: *ciam*"chẳng"); có chỗ thì theo tiếng Bồ Đào Nha (như dùng chữ *ch*: *Chiampa* - "Champa"); cùng một từ Việt nhưng có hai cách phiên âm, thí dụ: *Sinuua* - *Sinnua* - "Thuận Hoá", *onsai* - *onsaij* - "ông sãi"; chưa thấy có dấu ghi thanh, trừ dấu huyền là dấu có sẵn trong tiếng Ý (tiếng mẹ đẻ của Borri).

Nếu nói đến bản viết tay có chữ Quốc ngữ do các linh mục khi đang truyền giáo ở Đàng Trong viết ra, thì những tài liệu đầu tiên mà chúng ta hiện có được là bức thư của Francisco de Pina viết năm 1623, bức thư của Alexandre de Rhodes viết năm 1625, bản tường trình của Gaspar Luis năm 1626, bản tường trình của Antonio de Fontes năm 1626, bức thư của Francesco Buzomi viết năm 1626. Trong các tài liệu này chúng ta có thể thấy các giáo sĩ Dòng Tên đã ghi lại một số từ ngữ tiếng Việt bằng chữ Quốc ngữ, đáng chú ý là trong thư của De Pina đã thấy có ghi dấu thanh ở một số từ; thí dụ: *Cachaō/Cacham/Cachàm* - "Kẻ Chàm", *unghe chieu* - "ông nghề Chiêu", *ousais* - "ông sãi", *chã phải* - "chẳng phải"...

Ở đây chúng ta cần chú ý rằng: không phải ngẫu nhiên chúng ta lại dừng lại ở năm 1626 khi nói về sự ra đời của chữ Quốc ngữ trên vùng đất Quảng. Có hai lý do như

sau: Một là thời kỳ đầu tiên của sự hình thành chữ Quốc ngữ thường được chia ra làm hai giai đoạn nhỏ hơn là từ 1620-1626 và 1631-1648. Hai là: từ 1620 đến 1626, đây là thời kì mà các giáo sĩ Dòng Tên đều ở Đàng Trong, trong đó Francisco de Pina ở từ 1617 đến 1625 (năm ông bị chết đuối ở bờ biển Quảng Nam); Christoforo Borri ở từ 1618 đến 1621 thì rời Đàng Trong về Macao; Alexandre de Rhodes ở từ 1624 đến 1626 thì cũng rời Đàng Trong về Macao.

Việc trong thời kì rục rờ thứ nhất của công cuộc truyền giáo ở Việt Nam các giáo sĩ Dòng Tên cư trú ở vùng đất Quảng, học tiếng Quảng, rồi phiên âm tiếng đó ra chữ Latinh làm cơ sở cho việc học tiếng, từ đó để giao tiếp với người dân ở địa phương, để giảng đạo, làm kinh sách v.v... là một điều chắc chắn. Chỉ tiếc rằng hầu hết các tài liệu sách vở viết tay bằng chữ Latinh lúc đó đều đã thất truyền, trong đó đáng chú ý nhất là: cuốn giáo lý đầu tiên (1620), các công trình về chính tả, từ vựng, ngữ pháp tiếng Đàng Trong của Pina (trước 1625), cuốn ngữ vựng của Luiz (mà Maracci đã đề cập tới).

Tuy nhiên, cũng phải nói thêm rằng: đó là thứ chữ Quốc ngữ ở *thời kì sơ khởi, phiếm thai*, còn xa mới hoàn chỉnh như ở thế kỉ XVIII và nhất là chưa thành một *hệ thống chữ viết* (chữ Quốc ngữ) như sau này. Điều này cũng dễ hiểu, vì quá trình các Giáo sĩ Dòng Tên sử dụng mẫu tự Latinh để ghi âm tiếng Việt có thể được hình dung một cách đơn giản như sau: Bước *phiên âm đầu tiên* với mục đích là chỉ để ghi chú âm của một số từ ngữ tiếng Việt để dễ nhớ khi học tiếng Việt, một số tên đất, tên người,... để viết sách du ký hay ghi trong báo cáo hàng năm của các giáo sĩ gửi lên cấp trên. Điều này không có gì lạ, cũng giống như khi ta học một thứ ngoại ngữ hay tiếng dân tộc thiểu số vậy. Bước tiếp theo *sáng chế ra văn tự* chắc chắn là phải trải qua một quá trình tu chỉnh, hoàn thiện nhiều năm để có

diện mạo như hiện nay. Chỉ cần so sánh chữ Quốc ngữ của Christoforo Borri sử dụng năm 1621 (in ra năm 1631) và chữ Quốc ngữ của Alexandre de Rhodes sử dụng những năm 1630-1640 (in ra năm 1651) là chúng ta có thể thấy ở đây đã có một bước tiến nhảy vọt, khác hẳn về chất.

Trong số các giáo sĩ, Alexandre de Rhodes là *người duy nhất* ra vào nhiều thời gian ở cả hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài (trong đó ông ở Đàng Ngoài chừng 4 năm, còn chủ yếu ở Đàng Trong chừng 7 năm). Trong thời gian De Rhodes ra Đàng Ngoài hoạt động (1627-1630), ông đã dùng tiếng Quảng để giảng đạo cho người dân Đàng Ngoài và trao đổi với chúa Trịnh Tráng. Dấu ấn của tiếng Quảng trong vốn ngôn ngữ tiếng Việt (gồm cả tiếng Đàng Ngoài và Đàng Trong) của Alexandre de Rhodes sâu sắc đến mức: Sau này trong cuốn Từ điển Việt-Bồ-La, trong cuốn Yếu lý "*Phép Giảng tám ngày*" và trong cuốn "*Ngữ pháp*" (tức là phần viết "Diễn giải văn tắt về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài", in chung trong Từ điển, năm 1651), chúng ta vẫn có thể tìm thấy nhiều nét đặc sắc về âm thanh, từ ngữ của tiếng Đàng Trong.

Trước đây khi nói đến vấn đề lịch sử chữ Quốc ngữ chúng ta có thể thấy một số học giả có ý kiến cho rằng: Người có công đầu, công lớn nhất, "thủy tổ", trong việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ là giáo sĩ người Pháp Alexandre de Rhodes. Chẳng hạn, tác giả Hoàng Tiến viết: "*Rõ ràng Alexandre de Rhodes xứng đáng là cha đẻ chữ quốc ngữ bây giờ*" (4).

Mặc dù không thể phủ nhận là Alexandre de Rhodes đã có những đóng góp to lớn vào việc La tinh hóa tiếng Việt, nhưng với những tư liệu có được cho đến ngày hôm nay, cũng như ý kiến của những học giả khác, chúng tôi nghĩ rằng:

a. Xét trong toàn bộ tiến trình sáng chế và hoàn thiện chữ Quốc ngữ thì Alexandre de Rhodes không phải là người đầu tiên,

người đi tiên phong sáng tạo ra chữ Quốc ngữ (càng không phải chữ Quốc ngữ là công trình đặc biệt của riêng, duy nhất của Alexandre de Rhodes).

b. Công lao to lớn của Alexandre de Rhodes là ở chỗ ông đã có công tu chỉnh, hệ thống hóa chữ Quốc ngữ đang ở thời kỳ phôi thai và có công phổ biến, in ấn sách vở đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ.

c. Sáng chế ra chữ Quốc ngữ là cả một quá trình, là công việc tập thể của nhiều giáo sĩ phương Tây mà trước hoặc sau De Rhodes phải kể đến sự đóng góp thuộc về các tên tuổi như De Pina, Borri, D'Amaral, Barbosa. Đồng thời phải kể đến sự tham gia và hợp tác của nhiều người Việt Nam mà công lao của họ đã được chính các giáo sĩ Dòng Tên thừa nhận - đặc biệt là trường hợp của cậu bé rất thông minh và có năng khiếu về ngoại ngữ đã dạy tiếng cho De Rhodes, được ông rất quý trọng, đặt tên cho là Raphael và cho mang họ De Rhodes của mình.

Do đó, nói đến chữ Quốc ngữ ở giai đoạn sơ khởi, phôi thai từ 1620-1626, được hình thành trên cơ sở tiếng Đàng Trong, thì giai đoạn này người có công thứ nhất và lớn nhất trong số các giáo sĩ châu Âu phải là Linh mục Francisco de Pina, người đã sống, truyền giáo, học tập, nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt chủ yếu ở dinh trấn Thanh Chiêm và cảng thị Hội An. Với trình độ tiếng Việt đạt đến mức thông thạo, với những hiểu biết về chữ Latinh hóa ở Nhật (và có thể cả chữ Latinh hóa ở Trung Quốc), De Pina có đủ các điều kiện trở thành người đi tiên phong trong công việc sáng chế ra chữ Quốc ngữ ở những giai đoạn đầu tiên. Công lao của các giáo sĩ khác như Gaspa do Amaral, Antonio Barbosa và nhất là của Alexandre de Rhodes là ở các giai đoạn sau - những giai đoạn hình thành, phát triển và hoàn chỉnh chữ Quốc ngữ thường được kể từ sau 1626, nhất là từ 1631 trở đi.

Với những tư liệu may mắn phát hiện được gần đây trong bộ sưu tập "*Jesuita na Asia*" (có 61 tập bản chép, gồm hơn 30.000 tờ tức là 60.000 trang, trong đó có 41 tập có ghi chép về Việt Nam) của Thư viện Quốc gia tại Cung điện Ajuda ở thủ đô Lisboa (Bồ Đào Nha), học giả người Pháp Roland Jacques đã làm rõ thêm vai trò tiên phong nói trên của linh mục Francisco de Pina qua hai tài liệu: a) Bản chép tay, sao lại bức thư viết dở dài hơn 7 trang vào đầu năm 1623 của Pina gửi cho Cha Bê trên Khâm sai Jeronimo Rodriguez ở Ma cao (Ao Môn); b) Bản chép tay, sao lại cuốn "*Manuduction ad linguam Tunckinensem*" (Sự khởi dẫn vào tiếng Bắc Kỳ / Nhập môn tiếng Đàng Ngoài) dày 22 trang của linh mục người Thụy Sĩ gốc Đức Onofre Borges biên soạn trong khoảng thời gian 1645-1658. Theo lập luận của học giả Roland Jacques, sau khi so sánh tài liệu này với phần viết "*Linguac Annamiticac seu Tunckinensis brevis Declaratio*" (Diễn giải vắn tắt về tiếng Annam hay tiếng Đàng Ngoài) của Alexandre de Rhodes được in trong Từ điển Việt-Bồ-La (1651), Jacques cho rằng: vì hai công trình này về nội dung có những chỗ rất giống nhau nên rất có thể chúng đều bắt nguồn từ một gốc chung là những mô tả của Francisco de Pina về chính tả, ngữ âm, ngữ pháp tiếng Đàng Trong cũng như thứ chữ Latinh hóa tiếng Việt do Pina sáng chế ra từ những năm 20 của thế kỷ XVII. Chính dựa trên cơ sở hai tài liệu này, học giả Roland Jacques đã đi đến một kết luận rất quan trọng (tuy chưa hẳn đã thật thuyết phục và đang còn gây nhiều tranh cãi) rằng: "*Tác giả đầu tiên của cách phiên âm có hệ thống tiếng Việt sang chữ cái Latinh là một người Bồ Đào Nha, Francisco de Pina: chính các công trình ngôn ngữ học của ông thực hiện vào đầu những năm 1620 là nền móng cho mọi lâu đài về chữ Quốc ngữ, và đặc biệt là tạo ra cái hạt nhân trung tâm cho những tác phẩm đầu tiên được xuất bản bằng chữ*

Quốc ngữ bởi Alexandre de Rhodes hơn ba mươi năm sau" (5).

Thực ra, trong giai đoạn sơ khởi, 1620-1626 của chữ Quốc ngữ ở Đàng Trong, nói cho thật công bằng, theo ý chúng tôi, có lẽ cũng nên nhắc đến cả Christoforo Borri vì ông cũng ở Đàng Trong 3 năm từ 1618 đến 1621, khá thành thạo tiếng Việt và có nhiều hiểu biết về xứ Đàng Trong. Tuy nhiên vai trò của ông đối với lịch sử chữ Quốc ngữ không được ở tầm mức như của Francisco de Pina vì Borri ở Nước Mặn (Quy Nhơn) và hơn nữa ông không chuyên tâm lắm đến công việc của Giáo đoàn (có lẽ vì ông quá say mê các môn Toán, Thiên văn, Hàng hải) nên ông đã bị triệu hồi về Ma Cao năm 1621.

Khi nói đến vấn đề phải chăng đất Quảng là "cái nôi" khai sinh của chữ Quốc ngữ, chúng ta không thể không bàn đến ba điểm rất quan trọng sau đây.

Điểm thứ nhất có liên quan đến vấn đề lịch sử mở đạo ở Đàng Trong với vai trò của các vị thừa sai Dòng Tên từ năm 1615. Chúng ta thấy các vị này chủ yếu ở ba nơi sau: Cửa Hàn (Đà Nẵng), Hội An - Thanh Chiêm (Quảng Nam) và Nước Mặn (Quy Nhơn, Bình Định). Hiện nay ba nơi này thuộc về 1 thành phố và 2 tỉnh khác nhau; Tuy nhiên, vào đầu thế kỷ XVII thì đó là một miền đất chung tạm gọi là Đàng Trong, là "Xứ Quảng"/"Đất Quảng" bao gồm ba tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định.

Điểm thứ hai có liên quan đến vấn đề xác định những giáo sĩ Dòng Tên nào đi tiên phong và có nhiều công lao hơn cả trong việc phiên âm tiếng Đàng Trong bằng mẫu tự Latinh ở giai đoạn sơ khởi của chữ Quốc ngữ từ 1617-1626, cụ thể là với 3 vị linh mục nổi bật nhất trong công việc này là: Francisco de Pina, Cristoforo Borri và Alexandre de Rhodes.

Điểm thứ ba là các địa điểm ở Xứ Quảng nói chung và Quảng Nam ngày nay nói

riêng, nơi mà các giáo sĩ Dòng Tên học tiếng Việt và phiên âm tiếng Việt bằng chữ Latinh.

Cần chú ý rằng: khái niệm tiếng Việt nói đến ở đây được hiểu là "tiếng Quảng" và không phải chỉ là tiếng nói của tỉnh Quảng Nam ngày nay, mà đó là tiếng nói chung của Đàng Trong - Xứ Quảng thế kỷ XVII, mà hạt nhân là tiếng Quảng Nam - hay cụ thể hơn nữa như nhiều người đề nghị, là tiếng vùng dinh trấn Thanh Chiêm và cảng thị Hội An. Trước hết, có lẽ chúng ta nên nhắc lại ở đây một đôi lời của các vị giáo sĩ tiên khởi Dòng Tên nói về tiếng Đàng Trong, tiếng Quảng. Francisco de Pina viết: "*Tiếng nói này (tức tiếng Đàng Trong) là một ngôn ngữ có thanh, giống như một sự xướng âm và trước hết là phải biết xướng âm nó đã, sau đó mới học tới các chữ*" (6). Cristoforo Borri nhận xét: "*Tiếng Việt (tức là tiếng Đàng Trong) phong phú về nguyên âm, do đó ngọt ngào và êm ái; giàu có về giọng và thanh, do đó du dương và hài hoà. Những ai có lỗ tai âm nhạc để phân biệt sự đa dạng của các giọng và thanh thì theo tôi, tiếng Việt (tức là tiếng Đàng Trong) là ngôn ngữ dễ nhất trong tất cả các ngôn ngữ*" (7); "*Do đó người ta dễ thấy là ngôn ngữ này (tức là tiếng Đàng Trong) rất dễ học, và thực ra trong sáu tháng chuyên cần, tôi đã học được đủ để có thể nói chuyện với họ và giải tội được nữa, tuy chưa được tinh thông lắm, vì thực ra muốn cho thật thành thạo thì phải học bốn năm trọn*" (8). Chú ý rằng Borri ở Đàng Trong khoảng 3 năm (1618-1621) chủ yếu là ở Nước Mặn (Quy Nhơn ngày nay). Alexandre de Rhodes thì hồi tưởng: "*Riêng tôi xin thú nhận rằng khi mới đến Đàng Trong nghe những người bản xứ nói truyện với nhau, nhất là giữa nữ giới, tôi có cảm tưởng như mình nghe chim hót líu lo và tôi đâm mất hết hy vọng vì nghĩ rằng*

không bao giờ có thể học được thứ tiếng đó" (9).

Trở lại vấn đề địa điểm sinh sống và truyền đạo của các giáo sĩ Dòng Tên, ta thấy vào nửa đầu thế kỷ XVII, các giáo sĩ của Giáo đoàn Dòng Tên hoạt động ở Đàng Trong đã lập ra một số cơ sở truyền đạo chính ở Nước Mặn (Quy Nhơn), cửa Hàn (Đà Nẵng), cảng thị Hội An và dinh trấn Thanh Chiêm (của Quảng Nam dinh, nay là xã Thanh Chiêm, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam).

Francisco de Pina đã sống 7 năm (từ 1617 đến 1625) ở cảng thị Hội An, Thanh Chiêm và Nước Mặn, học tập tiếng Việt, biên soạn các công trình khảo cứu về tiếng Việt và các tài liệu phiên âm tiếng Việt bằng chữ La tinh khác. Khi mới đến Đàng Trong năm 1617, Phrancisco de Pina ở Cửa Hàn và được chừng nửa năm thì ông chuyển về sống và hoạt động truyền giáo tại khu phố Nhật ở cảng thị Hội An. Khoảng giữa năm 1618, ông chuyển về Nước Mặn theo yêu cầu của Cha Bê trên Buzomi, ông ở đó chừng hai năm, cùng hoạt động truyền giáo với Borri. Sau đó, ông quay trở lại cảng thị Hội An, rồi đến 1623 (theo Đỗ Quang Chính) hoặc 1624 (theo Roland Jacques), ông đến ở tại Thanh Chiêm (khi đó nối liền với cảng thị Hội An, cách nhau chừng 10 cây số). Tại Thanh Chiêm (tức Kẻ Chàm), Francisco de Pina đã dạy tiếng Việt cho Alexandre de Rhodes và Antonio de Fontes khi họ đến Đàng Trong vào năm 1624 và về sống ở Thanh Chiêm với tư cách là học viên và là thuộc cấp của Pina - khi đó là Bê trên và Thầy giáo ở cơ sở này, cho đến khi De Pina mất đột ngột cuối năm 1625.

Bản thân Francisco de Pina rất có cảm tình với tiếng nói ở Thanh Chiêm, mặc dù ông đã từng sống cả ở Hội An và Nước Mặn; ông viết trong bức thư năm 1623 rằng: "... chúng ta có thể làm thêm một nhà đạo mới.

Theo ý kiến của con việc chọn Kẻ Chiêm là thích hợp (...) Đối với việc học tiếng, Kẻ Chiêm vẫn là nơi tốt nhất vì đây là trung tâm của triều đình. Ở đây người ta nói rất hay..." (10). Trong bức thư này, ông cũng nói đến việc năm 1622 đã mua hai căn nhà (mỗi căn có ba gian) ở Kẻ Chàm (Cacham) tức Kẻ Chiêm - Thanh Chiêm, của bà giáo dân người Việt Joanna, một căn dùng làm chỗ ở, một căn dùng làm nhà nguyện. De Pina cũng nói tới việc một số giáo dân ở Thanh Chiêm có ý dựng lên một ngôi chùa (pagode) bằng gỗ hoặc tặng cho ông một ngôi chùa khác để ông đưa về dựng lại ở khu giáo dân làm nhà nguyện. Đáng chú ý là sau này (theo nghiên cứu của học giả Đỗ Quang Chính) thì trong bức thư của Giám sát Gabriel de Matos viết bằng tiếng Bồ Đào Nha tại Đàng Trong ngày 5-7-1625 gửi linh mục Bê trên Cả ở La Mã cũng có viết rằng: "*Hiện nay chúng tôi có ba cư sở (residencias) mà hai trong số này (tức là Hội An và Nước Mặn) đã được hoàn thành (theo giáo luật); còn cư sở thứ ba tại thủ phủ quan trấn thủ (tức Thanh Chiêm) nơi mà lúc này tôi (đang tạm trú) có ba linh mục đình cư: linh mục Francisco de Pina biết tiếng (Việt) khá lắm, làm Bê trên và là Thầy giáo (dạy tiếng Việt), và các linh mục Alexandre de Rhodes cùng Antonio de Fontes là thuộc viên và học viên*" (11).

Như vậy, nhìn chung lại, thời gian sống và hoạt động truyền giáo của Phrancisco de Pina lâu nhất là ở cảng thị Hội An và dinh trấn Thanh Chiêm. Chính là ở hai nơi này công việc học tập, nghiên cứu tiếng Việt và phiên âm tiếng Việt ra chữ La tinh của ông đã đạt được những thành tựu rực rỡ nhất. Trong bức thư viết dở năm 1623 của ông, Pina cho biết là ông đã viết xong một cuốn chuyên luận nhỏ về chính tả và về các thanh điệu của tiếng Việt và đang soạn dở một cuốn ngữ pháp tiếng Việt. Đồng thời với các công trình nghiên cứu

trên, ông đã tiến hành công việc sưu tập các ngữ liệu tiếng Việt như tập hợp các truyện cổ tích để lấy từ đó các trích dẫn, các thí dụ và sưu tập các văn bản có bình luận hay chú giải hay nhất ở Đàng Trong. Những công việc có tính chất sưu tập này lẽ tất nhiên phải được Pina thực hiện bằng cách phiên âm tiếng Việt ra chữ Latinh để các giáo sĩ Dòng Tên khác - những đồng sự của ông - có thể học tập, sử dụng được chúng. Và trong những công việc đó vai trò của các thanh thiếu niên người Đàng Trong ở tại các nhà đạo giúp việc cho De Pina trong tư cách thầy dạy tiếng, phiên dịch hoặc trợ giảng, cũng như vai trò tham vấn cho De Pina của các vị sư sãi, thầy đồ, các quan lại nghỉ hưu ở Quảng Nam là một nhân tố hết sức quan trọng, không thể thiếu vắng, góp phần làm nên thành tựu chung của chữ Quốc ngữ buổi ban đầu ở Đàng Trong.

CHÚ THÍCH

- (1). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Tập II. Nxb. Giáo dục, 1998, tr. 301.
- (2). Xem: Đỗ Quang Chính. *Lịch sử chữ Quốc ngữ: 1620-1659*.
- (3). Nguyễn Khắc Xuyên. *Ngữ pháp tiếng Việt của Đắc Lộ 1651*. Thời điểm, 1993, tr. 26.
- (4). Hoàng Tiến. *Chữ Quốc ngữ và cuộc cách mạng chữ viết đầu thế kỷ XX*. Quyển I. Hà Nội, 1994, tr. 54.
- (5), (7), (10). Roland Jacques. *Portuguese pioneers of Vietnamese linguistics prior to 1650*, Bangkok, 2002, tr. 327, 79.
- (6), (8). Borri C. *Relation de la nouvelle Mission des peres de la Compagnie de Jesus Royaume de la Conchinchine*. BAVH. 1931, tr. 75-76.
- (9). Alexandre de Rhodes. *Hành trình và Truyền giáo 1631*. (Hong Nhung dịch). Tp. Hồ Chí Minh, 1994, tr. 72.
- (11). Xem Đỗ Quang Chính. *Lịch sử chữ Quốc ngữ 1620-1659*. Sdd.

Như vậy, nếu so với các công trình Latinh hoá và nghiên cứu tiếng Việt được thực hiện về sau này ở Đàng Ngoài thì rõ ràng là trong những năm từ 1617-1625 các công trình phiên âm ra chữ Latinh và nghiên cứu tiếng Việt Đàng Trong do Phrancisco de Pina thực hiện ở dinh trấn Thanh Chiêm và cảng thị Hội An đã xuất hiện *trước hơn, sớm nhất* (cũng như những phiên âm của Christoforo Borri ở Nước Mặn, Quy Nhơn từ 1618 đến 1621). Do đó, có thể coi Thanh Chiêm và Hội An là *cái nôi đầu tiên* ra đời chữ Quốc ngữ ở Quảng Nam nói riêng và nước ta nói chung vào những năm đầu thế kỷ XVII, và riêng dinh trấn Thanh Chiêm còn là nơi có *trường học đầu tiên*, ở đó các giáo sĩ Dòng Tên đã dạy nhau học tiếng Việt Đàng Trong với thứ chữ phiên âm theo mẫu tự Latinh - tức chữ Quốc ngữ - có sự giúp đỡ của người Việt ở địa phương...

THAM KHẢO THÊM:

- Nguyễn Văn Hoàn. *Chữ Quốc ngữ trong sách của Christoforo Borri in năm 1631*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1, 1969.
- Hồng Nhung. *Công trình tiếng Việt của một người Thụy Sĩ ở Kẻ Chợ Đàng Ngoài Onufre Borgese 1614-1664*. Paris, 1996.
- Nguyễn Phước Tương. *Cảng thị Hội An, cái nôi ra đời của chữ Quốc ngữ*. Tạp chí Xưa và Nay, số 46, 2001.
- Nguyễn Phước Tương. *Cần có cái nhìn đổi mới về chữ Quốc ngữ*. Tạp chí Xưa và Nay, số 90, 2001.
- Lý Toàn Thắng. *Về vai trò của A. de Rhodes đối với sự chế tác và hoàn chỉnh chữ Quốc ngữ*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1- 1996.
- Lý Toàn Thắng, Võ Xuân Quế, Lê Thanh Kim. *Chữ Quốc ngữ trong sách "Nhật trình Kim thư Khất chính Chúa giáo" của Philiphe Bình*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 3-1997.
- Lý Toàn Thắng, Võ Xuân Quế. *Chữ quốc ngữ từ năm 1687 đến năm 1770 (qua một số văn bản mới sưu tầm được)*. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1-1999.